

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2021**  
**Tỉnh: Nam Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sân xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biển giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)</b>	<b>0</b>	<b>3.092,37</b>	<b>-0,75</b>	<b>3.091,62</b>	<b>1.064,29</b>	<b>1.064,29</b>					<b>1.821,56</b>		<b>58,05</b>		<b>70,39</b>	<b>1.693,12</b>	<b>205,77</b>
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH CÓ RỪNG</b>	<b>1000</b>	<b>3.022,22</b>	<b>-8,75</b>	<b>3.013,47</b>	<b>1.064,29</b>	<b>1.064,29</b>					<b>1.743,41</b>		<b>58,05</b>		<b>70,39</b>	<b>1.614,97</b>	<b>205,77</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>3.022,22</b>	<b>-8,75</b>	<b>3.013,47</b>	<b>1.064,29</b>	<b>1.064,29</b>					<b>1.743,41</b>		<b>58,05</b>		<b>70,39</b>	<b>1.614,97</b>	<b>205,77</b>
<b>1</b>	<b>Rừng tự nhiên</b>	<b>1110</b>																
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112																
<b>2</b>	<b>Rừng trồng</b>	<b>1120</b>	<b>3.022,22</b>	<b>-8,75</b>	<b>3.013,47</b>	<b>1.064,29</b>	<b>1.064,29</b>					<b>1.743,41</b>		<b>58,05</b>		<b>70,39</b>	<b>1.614,97</b>	<b>205,77</b>
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	3.012,24	-8,75	3.003,49	1.064,29	1.064,29					1.733,43		58,05		70,39	1.604,99	205,77
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	9,98	0,00	9,98							9,98					9,98	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	1124																
	- Cây cao su	1125																
	- Cây đặc sản	1126																
<b>II</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>3.022,22</b>	<b>-8,75</b>	<b>3.013,47</b>	<b>1.064,29</b>	<b>1.064,29</b>					<b>1.743,41</b>		<b>58,05</b>		<b>70,39</b>	<b>1.614,97</b>	<b>205,77</b>
<b>1</b>	<b>Rừng trên núi đất</b>	<b>1210</b>	<b>65,68</b>	<b>0,00</b>	<b>65,68</b>							<b>58,05</b>		<b>58,05</b>				<b>7,63</b>
<b>2</b>	<b>Rừng trên núi đá</b>	<b>1220</b>																
<b>3</b>	<b>Rừng trên đất ngập nước</b>	<b>1230</b>	<b>2.699,14</b>	<b>-0,89</b>	<b>2.698,25</b>	<b>946,09</b>	<b>946,09</b>					<b>1.614,97</b>					<b>1.614,97</b>	<b>137,19</b>
	- Rừng ngập mặn	1231	2.699,14	-0,89	2.698,25	946,09	946,09					1.614,97					1.614,97	137,19
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
<b>4</b>	<b>Rừng trên cát</b>	<b>1240</b>	<b>257,40</b>	<b>-7,86</b>	<b>249,54</b>	<b>118,20</b>	<b>118,20</b>					<b>70,39</b>				<b>70,39</b>		<b>60,95</b>
<b>III</b>	<b>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>																
<b>1</b>	<b>Rừng gỗ tự nhiên</b>	<b>1310</b>																
<b>2</b>	<b>Rừng tre nứa</b>	<b>1320</b>																
<b>3</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</b>	<b>1330</b>																
<b>4</b>	<b>Rừng cau dừa</b>	<b>1340</b>																
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>7.997,27</b>	<b>8,75</b>	<b>8.006,02</b>	<b>6.045,71</b>	<b>6.045,71</b>					<b>1.861,01</b>		<b>50,19</b>		<b>101,06</b>	<b>1.709,76</b>	<b>99,3</b>
<b>1</b>	<b>Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng</b>	<b>2010</b>	<b>70,15</b>	<b>8,00</b>	<b>78,15</b>							<b>78,15</b>					<b>78,15</b>	
<b>2</b>	<b>Diện tích khoanh nuôi tái sinh</b>	<b>2020</b>																
<b>3</b>	<b>Diện tích khác</b>	<b>2030</b>	<b>7.927,12</b>	<b>0,75</b>	<b>7.927,87</b>	<b>6.045,71</b>	<b>6.045,71</b>					<b>1.782,86</b>		<b>50,19</b>		<b>101,06</b>	<b>1.631,61</b>	<b>99,3</b>